

Genie® GS™ -1930 & GS-1932

Thông số kỹ thuật

Model	GS-1930		GS-1932	
Thông số kích thước	Hệ Mỹ (US)	Hệ Mét	Hệ Mỹ (US)	Hệ Mét
Chiều cao làm việc tối đa - trong nhà (1)	25ft 3in	7.85m	25ft 3in	7.85m
Chiều cao làm việc tối đa - ngoài trời (1)	20ft 8in	6.47m	20ft 8in	6.47m
A Chiều cao sàn tối đa - trong nhà	19ft 3in	5.85m	19ft 3in	5.85m
A Chiều cao sàn tối đa - ngoài trời	14ft 8in	4.47m	14ft 8in	4.47m
B Chiều cao sàn khi xếp gọn	3ft 5in	1.04m	3ft 5in	1.04m
C Chiều dài sàn - bên ngoài	5ft 5in	1.64m	5ft 5in	1.66m
C Chiều dài sàn - bên ngoài, mở rộng	8ft 5in	2.55m	8ft 5in	2.55m
Chiều dài sàn mở rộng kéo ra	2ft 11.8in	0.91m	3ft	0.91m
D Chiều rộng sàn - bên ngoài	2ft 5.9in	0.76m	29.9in	0.76m
Chiều cao lan can	3ft 7in	1.10m	3ft 7in	1.10m
Chiều cao tấm chắn chân	6in	15cm	6in	15cm
E Chiều cao máy - xếp gọn (lan can gập)	7ft 1in	2.16m	7ft 1in	2.16m
Chiều cao máy - xếp gọn (lan can hạ xuống)	5ft 11in	1.80m	5ft 11in	1.80m
F Chiều dài máy - xếp gọn	6ft	1.83m	6ft	1.83m
F Chiều dài máy - xếp gọn, mở rộng	8ft 11in	2.73m	8ft 11in	2.72m
G Chiều rộng	2ft 6.2in	0.77m	32.2in	0.82m
H Khoảng cách trục bánh xe	4ft 4in	1.32m	4ft 4in	1.32m
I Khoảng sáng gầm (trung tâm) - khi thu thanh bảo vệ ổ gá	3.2in	8cm	3.2in	8cm
I Khoảng sáng gầm - khi hạ thanh bảo vệ ổ gá	0.9in	2.30cm	0.9in	2.30cm

Hiệu suất làm việc

Số lượng người tối đa trên sàn (trong nhà/ngoài trời)	2/1	2/1	2/1	2/1
Sức nâng tối đa	500lb	227kg	500lb	227kg
Sức nâng - khi mở rộng sàn	250lb	113kg	250lb	113kg
Chiều cao di chuyển tối đa của sàn	19ft 3in	5.85m	19ft 3in	5.85m
Tốc độ di chuyển - khi xếp gọn	2.5mph	4.0km/h	2.5mph	4.0km/h
Tốc độ di chuyển - khi nâng lên	0.5mph	0.8km/h	0.5mph	0.8km/h
Khả năng leo dốc - khi xếp gọn (2)	25%	25%	25%	25%
Bán kính quay xe - bên trong/bên ngoài	0 / 5ft 1in	0 / 1.55m	0 / 5ft 1in	0 / 1.55m
Tốc độ nâng - nâng lên/hạ xuống	26/22 sec	26/22 sec	26/22 sec	26/22 sec
Kích hoạt cảm biến nghiêng (trước ra sau/bên này sang bên kia)	3° / 1.5°	3° / 1.5°	3° / 1.5°	3° / 1.5°
Lốp xe - lốp đặc không để lại vết	12x4.5in	31x11cm	12x4.5in	30.5x11.5cm

Nguồn điện / Động cơ

Nguồn điện -Ắc quy ngập nước (FLA)	24V DC (4x 6V 210Ah)	24V DC (4x 6V 210Ah)
Nguồn điện - Pin Lithium-Ion	24V DC (1x 24V 90Ah)	24V DC (1x 24V 90Ah)
Dung tích bình thủy lực (E-Drive)	1 gal	3.8L

Trọng lượng và Tải trọng sàn

Trọng lượng	3,209 lb	1,456 kg	2,929 lb	1,329 kg
Trọng lượng tối đa (kèm tất cả tùy chọn)	3,354 lb	1,521 kg	3,205 lb	1,454 kg
Tải trọng lớp tối đa	1,483 lb	672 kg	1,473 lb	668 kg
Áp lực tiếp xúc của lốp	165 psi	1,136 kPa	164 psi	1,128 kPa
Áp lực sàn khi chịu tải	287 psf	13.73 kPa	258 psf	12.38 kPa

Mức độ ồn thanh và độ rung

Mức áp suất âm thanh (trạm điều khiển mặt đất)	< 70 dBA	< 70 dBA
Mức áp suất âm thanh (trạm điều khiển trên sàn)	< 70 dBA	< 70 dBA
Độ rung	< 8 ft 2in/s ²	< 2.5 m/s ²

(1) Chiều cao làm việc tương đương ở hệ mét bằng chiều cao sàn cộng thêm 2 m. Ở hệ Mỹ (US), chiều cao này bằng chiều cao sàn cộng thêm 6 ft.

(2) Khả năng leo dốc áp dụng khi di chuyển trên các bề mặt nghiêng/dốc và có thể thay đổi tùy thuộc vào các tùy chọn và cấu hình của máy. Vui lòng tham khảo sổ tay hướng dẫn vận hành để biết thêm chi tiết về các thông số xếp hạng độ dốc.

(3) Trọng lượng đề cập đến cấu hình tiêu chuẩn và có thể thay đổi tùy thuộc vào các tùy chọn và/hoặc tiêu chuẩn của từng quốc gia.

(4) Thông tin về tải trọng sàn chỉ mang tính chất xấp xỉ và có thể thay đổi tùy thuộc vào các tùy chọn cũng như cấu hình của máy. Thông tin này chỉ nên được sử dụng khi đã tính đến các hệ số an toàn phù hợp.

